

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 ngày 29/12/2000 và thay đổi lần thứ mười một theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302181666 ngày 18/6/2010 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 127.745.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 127.745.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Tầng 4, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 2 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 2 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

+ Địa chỉ: tầng 4, tòa nhà GILIMEX BUILDING, số 24C Phan Đăng Lưu, P.6, Bình Thạnh, TPHCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 36.754.451.056 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 56.239.010.475 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 48.942.645.852 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 63.439.975.248 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Nguyễn Bằng Tâm	Chủ tịch
Ông :	Lê Hùng	Phó Chủ tịch
Ông :	Phạm Phú Hữu	Thành viên
Ông :	Đoàn Ngọc Quang	Thành viên
Ông :	Nguyễn Hoài Nam	Thành viên



Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông : **Lê Hùng** **Tổng Giám đốc**

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông : Võ Văn Hào Trưởng Ban Kiểm soát

Ông : Đào Sỹ Trung Thành viên BKS

Ông : Dương Minh Nhật Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Tp.HCM, ngày, thángnăm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Băng Tâm

Tp.HCM, ngày, tháng, năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Lê Hùng

Số: 58.../2011/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2010
của Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh XNK Bình Thạnh - GILIMEX*

Kính gửi: - Các cổ đông Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh XNK Bình Thạnh - GILIMEX
- Hội đồng Quản trị Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh XNK Bình Thạnh - GILIMEX
- Ban Giám đốc Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh XNK Bình Thạnh - GILIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh được lập ngày 20/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa

Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		411.133.683.775	305.211.298.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	32.883.826.582	33.701.291.267
1. Tiền	111		32.883.826.582	33.701.291.267
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	221.038.880.000	130.781.049.683
1. Đầu tư ngắn hạn	121		221.038.880.000	131.322.101.983
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(541.052.300)
III. Các khoản phải thu	130		76.586.599.971	68.114.679.325
1. Phải thu khách hàng	131		44.656.618.292	42.581.163.542
2. Trả trước cho người bán	132		30.524.331.579	27.273.828.841
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	3.780.751.600	634.788.442
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.375.101.500)	(2.375.101.500)
IV. Hàng tồn kho	140	4	63.686.340.770	52.332.532.935
1. Hàng tồn kho	141		63.686.340.770	52.332.532.935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.938.036.452	20.281.745.462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.245.455	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.101.998.706	16.691.141.749
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.809.792.291	3.590.603.713
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		137.794.161.426	134.633.455.938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CÔNG TY
NHỮNG
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
HÀM
KẾ CHỈ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		126.989.120.978	124.952.121.863
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	83.351.742.020	32.774.748.991
- Nguyên giá	222		106.960.077.593	52.675.054.542
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.608.335.573)	(19.900.305.551)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	14.170.203.528	14.468.786.580
- Nguyên giá	228		14.767.369.632	14.767.369.632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(597.166.104)	(298.583.052)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	29.467.175.430	77.708.586.292
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.741.578.152	5.741.578.152
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.000.000	20.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8	4.721.578.152	5.721.578.152
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.063.462.296	3.939.755.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.063.462.296	3.939.755.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		548.927.845.201	439.844.754.610

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		183.725.892.516	101.888.343.907
I. Nợ ngắn hạn	310		182.416.511.102	100.578.962.493
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	121.581.614.674	49.329.779.906
2. Phải trả người bán	312		25.022.470.022	22.493.172.153
3. Người mua trả tiền trước	313		7.145.212.787	4.433.514.974
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	7.497.738.223	11.275.888.931
5. Phải trả công nhân viên	315		13.031.243.276	3.752.288.994
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	2.384.682.607	6.065.441.644
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	323	13.6	5.753.549.513	3.228.875.891
II. Nợ dài hạn	330		1.309.381.414	1.309.381.414
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.309.381.414	1.309.381.414
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	365.201.952.685	337.956.410.703
I. Vốn chủ sở hữu	410		365.201.952.685	337.956.410.703
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		127.745.880.000	102.198.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158.751.430.047	153.910.785.047
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	(7.871.875.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2.168.488.186	(1.041.961.467)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.483.599.600	22.254.746.850
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.109.909.000	5.066.560.025
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: VND*

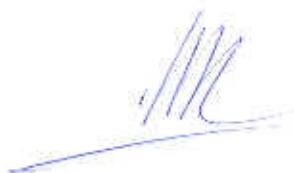
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		48.942.645.852	63.439.975.248
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		548.927.845.201	439.844.754.610

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		280.606,56	1.608.801,49
- EUR		2,58	2,58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

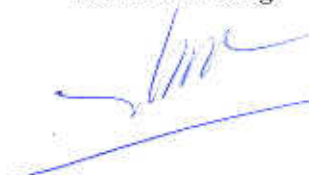
Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Quang Đức

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.1	416.011.752.891	562.629.064.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	12.925.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		416.011.752.891	562.616.139.148
4. Giá vốn hàng bán	15	342.657.733.670	468.198.923.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.354.019.221	94.417.215.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	14.2	24.449.411.452	13.021.849.597
7. Chi phí tài chính	16	5.319.949.022	4.359.153.483
+ Trong đó: chi phí lãi vay		2.764.075.503	1.992.278.010
8. Chi phí bán hàng		10.706.238.638	15.142.308.654
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		32.481.065.697	18.974.320.805
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.296.177.316	68.963.282.434
11. Thu nhập khác		3.820.135.974	2.677.087.539
12. Chi phí khác		2.854.796.084	1.532.387.676
13. Lợi nhuận khác		965.339.890	1.144.699.863
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.261.517.206	70.107.982.297
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17	13.507.066.150	13.868.971.822
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.754.451.056	56.239.010.475
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		3.039	5.812

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Quang Đức

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Vân



Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		50.261.517.206	70.107.982.297
2. Điều chỉnh cho các khoản		(12.939.633.464)	(3.061.534.964)
- Khấu hao tài sản cố định		6.558.572.062	4.017.482.102
- Các khoản dự phòng		(541.052.300)	(3.100.592.652)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(6.089.707.309)	(1.234.304.569)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.631.521.420)	(4.736.397.855)
- Chi phí lãi vay		2.764.075.503	1.992.278.010
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37.321.883.742	67.046.447.333
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(5.452.046.206)	18.845.301.577
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(11.353.807.835)	16.006.845.523
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		15.250.461.698	(8.537.420.190)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.102.339.900)	(873.684.882)
- Tiền lãi vay đã trả		(2.764.075.503)	(1.992.278.010)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.983.495.730)	(5.511.358.066)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.560.091.504	8.897.603.657
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.585.038.465)	(3.378.239.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.891.633.305	90.503.217.059
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14.268.058.875)	(34.866.222.270)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.413.521.389	143.488.002
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(507.525.280.000)	(270.848.152.683)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		418.808.501.983	193.610.280.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.725.962.624	7.977.277.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(82.845.352.879)	(103.983.329.096)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		12.712.520.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(4.583.074.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		186.522.728.090	157.741.716.172
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(114.270.893.322)	(124.535.300.897)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.161.616.500)	(19.762.696.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		65.802.738.268	8.860.645.275
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.150.981.306)	(4.619.466.762)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		33.701.291.267	38.805.053.642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		333.516.621	(484.295.613)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		32.883.826.582	33.701.291.267

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Quang Đức

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Vân



Tổng Giám đốc

Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 ngày 29/12/2000 và thay đổi lần thứ mười một theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302181666 ngày 18/6/2010 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 127.745.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 127.745.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Tầng 4, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 2 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 2 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

+ Địa chỉ: tầng 4, tòa nhà GILIMEX BUILDING, số 24C Phan Đăng Lưu, P.6, Bình Thạnh, TPHCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không chế biến thực phẩm tươi sống, gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất gốm sứ thủy tinh, thuốc da, chế biến cao su tại trụ sở). Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2010***2.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng**3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*****Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền***

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

NG T
CHUYÊN
VỤ TỬ
NH KẾ
KIỂM TC
IA NA
- HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ sau: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	3.153.605.230	1.684.232.446
Tiền gửi ngân hàng	29.730.221.352	32.017.058.821
Tiền gửi VND	24.414.840.778	3.150.757.748
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh 7	357.705.747	2.369.396.179
Vietcom Bank - CN TP. HCM	30.979.635	56.390.220
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT	1.991.836	41.290.330
TT giao dịch chứng khoán - Ngân hàng NNo&PTNT	4.123.814	4.031.533
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Gia Định	542.259.504	460.220.850
Ngân hàng HSBC	46.653.281	69.907.108
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Tân Bình	11.137.625	10.859.157
Ngân hàng Phương Đông - CN Gia Định	4.037.386	500.000
Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam	3.051.470	138.162.361
Ngân hàng TM CP Techcombank	53.482.755	-
Ngân hàng TM CP VP Bank	1.702.566	-
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 1	3.362.278.198	-
Ngân hàng Sacombank PGD Võ Thị Sáu	5.681.765.887	-
Ngân hàng Công thương CN Thủ Thiêm	3.501.009.718	-
Ngân hàng TM CP HabuBank - CN TPHCM	5.873.095.439	-
Ngân hàng Công thương Chi nhánh Chương Dương	533.562.631	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn	369.818.300	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - CN HCM	547.537.892	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	3.488.647.094	-
Tiền gửi ngoại tệ	5.315.380.574	28.866.301.073
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (USD)	3.316.846.264	27.366.894.250
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (EURO)	65.955	72.610
Vietcom Bank - CN TP. HCM (USD)	128.209.965	105.676.616
Ngân hàng Công thương VN (USD)	2.871.227	2.720.932
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (USD)	24.833.483	309.709.921
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Gia Định(USD)	379.748.279	118.513.043
Ngân hàng HSBC (USD)	183.076.605	930.743.377
Ngân hàng Công thương Chi nhánh Tân Bình (USD)	33.772.605	31.970.324
Ngân hàng Công thương CN Chương Dương (USD)	10.033.960	-
Ngân hàng TM CP HabuBank - CN TPHCM	476.287.848	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - CN HCM	2.304.024	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	757.330.359	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2010 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2010 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận sổ dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	32.883.826.582	33.701.291.267
------------------	-----------------------	-----------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010		01/01/2010	
	VND		VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		2.250.000.000		3.131.949.300
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)		-		-
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)		2.250.000.000		3.131.949.300
Trong đó:				
CTy CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	50.000	2.250.000.000	50.000	2.250.000.000
Công ty CP Phân Dạm và Hóa Chất Dầu Khí	-	-	1.000	54.944.000
Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	-	-	23.000	730.000.000
Vietcom Bank	-	-	951	97.005.300
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		218.788.880.000		105.190.152.683
Trong đó:				
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam		50.000.000.000		56.190.152.683
+ Ngân hàng DT&PT Việt Nam - CN Gia Định		34.000.000.000		9.000.000.000
+ Ngân hàng Hàng Hải		-		10.000.000.000
+ Cty CP CK Phương Đông		-		10.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Gia Định		-		20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế CN Phú Nhuận		21.000.000.000		-
+ Ngân hàng Habubank		55.300.000.000		-
+ Ngân hàng Ocean bank		12.000.000.000		-
+ Ngân hàng TM CP Techcombank		11.488.880.000		-
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội		35.000.000.000		-
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)		-		23.000.000.000
Trong đó:				
+ Tổng công ty Bến Thành		-		23.000.000.000
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)		-		(541.052.300)
Trong đó:				
+ Cổ phiếu Cty CP Phân Dạm và Hóa Chất Dầu Khí		-		(20.944.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành		-		(467.800.000)
+ Vietcom Bank		-		(52.308.300)
Tổng cộng		221.038.880.000		130.781.049.683

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2010***3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
	3.780.751.600	634.788.442
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	3.780.751.600	634.788.442

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2010 là:

<i>Chi Cục Hải Quan Quản lý Hàng gia công</i>	<i>1.395.508.182</i>
<i>Thuế GTGT chờ kê khai</i>	<i>1.486.258.407</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>898.985.011</i>
<i>Tổng cộng</i>	<i>3.780.751.600</i>

4. HÀNG TỒN KHO

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	40.171.114.940	36.699.420.018
- Công cụ, dụng cụ	823.738.598	1.150.378.514
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.351.725.216	1.632.542.252
- Thành phẩm	14.280.722.653	12.665.336.256
- Hàng hoá	-	87.292.867
- Hàng gửi đi bán	59.039.363	97.563.028
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	63.686.340.770	52.332.532.935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	31.258.111.399	15.020.531.899	4.940.975.435	1.455.435.809	52.675.054.542
2. Số tăng trong năm	51.608.489.528	8.750.140.474	333.086.133	891.223.026	61.582.939.161
Bao gồm:					
- Mua trong năm	-	8.750.140.474	333.086.133	891.223.026	9.974.449.633
- Đầu tư XDCN hoàn thành	51.608.489.528	-	-	-	51.608.489.528
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	6.333.860.152	964.055.958	-	7.297.916.110
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.333.860.152	964.055.958	-	7.297.916.110
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	82.866.600.927	17.436.812.221	4.310.005.610	2.346.658.835	106.960.077.593
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	9.594.453.631	6.853.917.357	2.395.375.151	1.056.559.412	19.900.305.551
2. Khấu hao trong năm	3.497.484.653	1.846.021.456	584.975.476	331.507.425	6.259.989.010
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong năm	3.497.484.653	1.846.021.456	584.975.476	331.507.425	6.259.989.010
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	2.063.127.246	488.831.742	-	2.551.958.988
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.063.127.246	488.831.742	-	2.551.958.988
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	13.091.938.284	6.636.811.567	2.491.518.885	1.388.066.837	23.608.335.573

III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1. Tại ngày đầu năm	21.663.657.768	8.166.614.542	2.545.600.284	398.876.397	32.774.748.991
2. Tại ngày cuối năm	69.774.662.643	10.800.000.654	1.818.486.725	958.591.998	83.351.742.020

02/03/2011
CÔNG TY
BÌNH THẠNH
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
KIỂM TRA
PHÍA NA
TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	14.767.369.632				14.767.369.632
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm					-
- Tặng khác					-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					-
4. Số dư cuối năm	14.767.369.632	-	-	-	14.767.369.632
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	298.583.052				298.583.052
2. Khấu hao trong năm	298.583.052	-	-	-	298.583.052
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	298.583.052				298.583.052
- Tặng khác					-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối năm	597.166.104	-	-	-	597.166.104
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
1. Tại ngày đầu năm	14.468.786.580	-	-	-	14.468.786.580
2. Tại ngày cuối năm	14.170.203.528	-	-	-	14.170.203.528



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Chi phí XD CB dở dang	29.467.175.430	77.708.586.292
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	173.076.491	48.991.791.786
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	950.739.000	950.739.000
+ Công trình Phú Mỹ	28.343.359.939	27.766.055.506
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	29.467.175.430	77.708.586.292

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND		01/01/2010 VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
1. Đầu tư cổ phiếu		-		-
2. Đầu tư trái phiếu		-		1.000.000.000
Trong đó:				
+ Trái phiếu Chính phủ		-		1.000.000.000
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
4. Cho vay dài hạn		-		-
5. Đầu tư dài hạn khác (ĐA Phường 28, quận B.Thanh, Tp.HCM)		4.721.578.152		4.721.578.152
Tổng cộng		4.721.578.152		5.721.578.152

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	5.219.118.097	3.237.606.539
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	844.344.199	702.149.384
Tổng cộng	6.063.462.296	3.939.755.923

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
10.1. Vay ngắn hạn	121.581.614.674	49.329.779.906
- Vay ngân hàng	121.581.614.674	49.329.779.906
Ngân Hàng Công Thương Việt Nam - CN 7	-	49.329.779.906
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định	80.000.560.318	-
Ngân Hàng HSBC	41.581.054.356	-
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	121.581.614.674	49.329.779.906

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	7.497.738.223	11.275.888.931
- Thuế GTGT	525.968.368	10.579.367
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	6.780.508.552	11.256.938.132
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	191.261.303	8.371.432
+ Thuế thu nhập cá nhân	187.074.018	4.184.147
+ Các loại thuế khác	4.187.285	4.187.285
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	7.497.738.223	11.275.888.931

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	899.613.523	901.313.523
- BHYT, BHXH, BHTN	267.008.582	249.979.872
- KPCĐ	133.802.502	69.329.495
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.084.258.000	4.844.818.754

Tổng cộng	2.384.682.607	6.065.441.644
------------------	----------------------	----------------------

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2010 là:

+ Phải trả Nhà nước (hàng tạm nhập tái xuất)	170.804.546
+ Thuế nhập khẩu nguyên phụ liệu	154.301.000
+ Phải trả phần vốn Nhà nước	239.941.478
+ Thu theo kháng nghị của Viện Kiểm Sát Bình Thạnh	35.806.400
+ Phần CP trả chậm phải trả cho Nhà nước	98.700.000
+ Các đối tượng khác	384.704.576

Tổng cộng	1.084.258.000
------------------	----------------------



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	102.198.180.000	153.910.785.047	(7.871.875.000)	22.254.746.850	5.066.560.025	63.439.975.248
- Tăng trong năm	25.547.700.000	4.840.645.000		228.852.750	43.348.975	36.754.451.056
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	25.547.700.000	4.840.645.000	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	36.754.451.056
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	228.852.750	43.348.975	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	(7.871.875.000)	-	-	51.251.780.452
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HDCD	-	-	-	-	-	6.072.201.725
Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	228.852.750
Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	43.348.975
Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	5.800.000.000
Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	25.547.700.000
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	19.161.616.500
- Giảm khác	-	-	(7.871.875.000)	-	-	470.262.227
- Số dư cuối năm	127.745.880.000	158.751.430.047		22.483.599.600	5.109.909.000	48.942.645.852

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 31/12/2010	%
3.493.060.000	2,73%
124.252.820.000	97,27%
127.745.880.000	100%

Vốn đầu tư của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)

Tổng cộng

* Thặng dư vốn cổ phần

* Cổ phiếu ngân quỹ

158.751.430.047



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	127.745.880.000	102.198.180.000
+ Vốn góp đầu năm	102.198.180.000	102.198.180.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	25.547.700.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	127.745.880.000	102.198.180.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	19.161.616.500	19.766.696.000

13.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

chưa công bố

20%



13.5. Cổ phiếu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.774.588	10.219.818
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.774.588	10.219.818
+ Cổ phiếu thường	12.774.588	10.219.818
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	380.000
+ Cổ phiếu thường	-	380.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.774.588	9.839.818
+ Cổ phiếu thường	12.774.588	9.839.818
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22.483.599.600	22.254.746.850
- Quỹ dự phòng tài chính	5.109.909.000	5.066.560.025
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.753.549.513	3.228.875.891

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

13.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

13.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

13.6.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

14. DOANH THU

Chi tiêu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	416.011.752.891	562.629.064.603
+ Doanh thu bán hàng	401.357.187.992	561.127.992.321
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.654.564.899	1.501.072.282
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	12.925.455
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	12.925.455
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	416.011.752.891	562.616.139.148
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	401.357.187.992	561.115.066.866
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	14.654.564.899	1.501.072.282
14.2. Doanh thu hoạt động tài chính	24.449.411.452	13.021.849.597
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.631.521.420	7.923.677.855
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	94.441.204	53.600.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.723.448.828	5.044.571.742
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-



15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	295.783.984.695	386.927.885.172
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	46.873.748.975	81.271.038.197
Tổng cộng	342.657.733.670	468.198.923.369

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Chi phí lãi vay	2.764.075.503	1.992.278.010
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	463.184.300	3.187.280.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.633.741.519	3.810.267.173
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(541.052.300)	(4.630.671.700)
Tổng cộng	5.319.949.022	4.359.153.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.507.066.150	13.868.971.822
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	13.507.066.150	13.868.971.822

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.920.909.342	314.970.515.630
2. Chi phí nhân công	72.608.534.478	74.567.009.675
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	6.299.083.561	3.794.131.182
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.134.694.982	1.100.241.317
5. Chi phí khác bằng tiền	22.260.283.595	16.492.749.998
Tổng cộng	340.223.505.958	410.924.647.802

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Quang Đức

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Vân



Lê Hùng